

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA – KÊ BÀNG



THUYẾT MINH

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA – KÊ BÀNG
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2030



Quảng Bình, 2021

MỤC LỤC

PHẦN 1	1
MỞ ĐẦU	1
1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng	1
2. Sự cần thiết xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững	3
Chương 1 CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	5
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC	5
1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương	5
2. Văn bản của địa phương	8
II. CAM KẾT QUỐC TẾ	9
1. Công ước quốc tế	9
2. Thỏa thuận quốc tế	10
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG	10
1. Tài liệu, số liệu, quyết định thành lập, quy hoạch và phát triển của VQG	10
2. Bản đồ	10
3. Các báo cáo chuyên đề năm 2020	11
4. Các Đề án, dự án và kế hoạch	11
5. Các tài liệu khác	11
Chương 2	12
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG	12
BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA – KÊ BÀNG	12
I. THÔNG TIN CHUNG	12
1. Tên đơn vị: Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	12
2. Địa chỉ trụ sở: Thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	12
3. Địa chỉ liên lạc:	12
4. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý	12
4.1. Vị trí, chức năng	12
4.2. Nhiệm vụ, quyền hạn	12
5. Cơ cấu tổ chức và nhân sự	13
5.1. Tổ chức bộ máy và nhân sự	13
5.2. Nhận xét về cơ cấu tổ chức bộ máy	15
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỜNG	16
1. Vị trí địa lý, địa hình	16
2. Khí hậu	18
3. Thủy văn	19
4. Địa chất và thổ nhưỡng	19
5. Nhận xét thuận lợi, khó khăn và những vấn đề quan tâm	20
5.1. Những thuận lợi	20
5.2. Những khó khăn	20

5.3. Những nội dung cần quan tâm khi xây dựng và thực hiện phương án	21
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	21
1. Dân số, dân tộc, lao động.....	21
2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư	23
2.1. Những hoạt động kinh tế chính.....	23
2.2. Thu nhập, đời sống của dân cư	25
3. Xã hội: Thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa.....	27
4. Nhận xét những thuận lợi, khó khăn:.....	28
4.1. Những thuận lợi	28
4.2. Những khó khăn	29
4.3. Những nội dung cần quan tâm khi xây dựng và thực hiện phương án.....	30
IV. GIAO THÔNG	30
1. Hệ thống giao thông trong khu vực	30
2. Nhận xét về thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.....	31
V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG.....	32
1. Những loại dịch vụ môi trường rừng đang triển khai thực hiện	32
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường	34
2.1. Tiềm năng cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho kinh doanh du lịch.	34
2.1.1. Tiềm năng về tài nguyên du lịch tự nhiên	35
2.1.2. Tiềm năng về tài nguyên du lịch nhân văn.....	39
2.1.3. Nhận xét về những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm khi xây dựng và thực hiện phương án	39
VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	42
1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất.....	42
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và tình hình quản lý, sử dụng đất.....	45
2.1. Hiện trạng sử dụng đất rừng đặc dụng	45
2.2. Công tác quản lý rừng và đất rừng	45
2.3. Nhận xét về những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.	46
2.3.1. Những thuận lợi.....	46
2.3.2. Những khó khăn	47
2.3.3. Những nội dung cần quan tâm khi xây dựng và thực hiện phương án.....	47
VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG.....	48
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng	48
2. Tổng trữ lượng của các trạng thái rừng	50
3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ	51
4. Nhận xét về thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý, BV&PTR, bảo tồn ĐDSH.....	54
VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN	56

1. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	56
2. Kết quả các chương trình, dự án, đề tài đã thực hiện	61
2.1. Chương trình quản lý, bảo vệ rừng.....	61
2.2. Chương trình phòng cháy chữa cháy rừng	65
2.3. Chương trình phát triển rừng và phục hồi sinh thái	66
2.4. Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học.....	67
2.5. Chương trình nghiên cứu khoa học	68
2.6. Chương trình phát triển du lịch sinh thái và giáo dục môi trường	70
3. Nhận xét: thực trạng về cơ sở hạ tầng có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý và các hoạt động của đơn vị.....	79
3.1. Những thuận lợi	79
3.2. Những khó khăn	80
IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	80
1. Quản lý rừng tự nhiên.....	81
2. Quản lý rừng trồng.....	82
3. Công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng	82
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ.....	84
5. Quản lý, bảo tồn ĐDSH.....	84
5.1. Đa dạng thảm thực vật rừng	85
5.2 Đa dạng động vật rừng.....	86
5.3. Cứu hộ, phát triển sinh vật.....	87
5.4. Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu.....	90
6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, BV&PTR, bảo tồn ĐDSH.	91
7. Nhận xét: những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn ĐDSH.....	93
7.1. Những ưu điểm	93
7.2. Những tồn tại	94
IX-A. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA BAN QUẢN LÝ.....	95
1. Phân khu chức năng của rừng đặc dụng.....	95
1.1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	95
1.2. Phân khu phục hồi sinh thái.....	97
1.3. Phân khu dịch vụ hành chính	99
1.4. Vùng đệm	100
2. Đất rừng phòng hộ.....	102
3. Đất rừng sản xuất.....	102
IX-B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH	102
1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công.....	102
2. Hạng mục nguồn thu	103
3. Hạng mục các nguồn chi.....	103

Chương 3 MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN.....	105
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG.....	105
1. Mục tiêu chung.....	105
2. Mục tiêu cụ thể.....	105
2.1. Mục tiêu về môi trường.....	105
2.2. Mục tiêu về xã hội.....	106
2.3. Mục tiêu về kinh tế.....	106
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	107
1. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng trong diện tích VQG Phong Nha – Kẻ Bàng. 107	
2. Kế hoạch sử dụng đất.....	108
III. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ.....	108
1. Kế hoạch khoán BV&PTR.....	108
1.1. Đối tượng được nhận khoán.....	108
1.2. Đối tượng rừng và đất rừng giao khoán.....	109
1.3. Nội dung, khối lượng và biện pháp thực hiện.....	109
2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý.....	109
IV. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐDSH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH.....	110
1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH.....	110
1.1. Kế hoạch bảo vệ rừng.....	110
1.2. Kế hoạch xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy rừng.....	111
1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật hại rừng.....	112
1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao.....	113
1.4.1. Mục tiêu.....	113
1.4.2. Đối tượng.....	114
1.4.3. Nội dung và biện pháp thực hiện.....	115
2. Kế hoạch phát triển rừng.....	119
2.1. Làm giàu rừng tự nhiên.....	119
2.1.1. Cải tạo cảnh quan trên các tuyến đường du lịch.....	120
2.1.2. Cải tạo cảnh quan khu vực cửa ngõ Trạm Km6.....	121
2.2. Trồng mới và chăm sóc rừng đặc dụng.....	122
2.3. Trồng cây phân tán.....	122
3. Kế hoạch khai thác lâm sản.....	123
4. Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực.....	123
4.1 Nghiên cứu khoa học.....	123
4.2. Kế hoạch giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực.....	125
5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.....	126
5.1. Mục tiêu.....	126

5.2. Định hướng phát triển thị trường khách du lịch	126
5.3. Định hướng phát triển loại hình, sản phẩm du lịch	127
5.4. Phương thức tổ chức thực hiện.....	130
6. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng	130
7. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng	134
8. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng và thuê môi trường rừng.....	136
8.1. Các dịch vụ được tiến hành	136
8.2. Tổ chức triển khai thực hiện	136
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, đa dạng sinh học, bảo tồn di sản và bảo vệ môi trường	137
10. Theo dõi diễn biến TNR, ĐDSH; điều tra, kiểm kê rừng	137
10.1. Chương trình theo dõi diễn biến TNR, giám sát ĐDSH.....	137
10.2. Điều tra, kiểm kê rừng.....	140
10.3. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng quan TNR và ĐDSH.....	140
10.4. Xây dựng hệ thống cảnh báo mất rừng bằng ảnh vệ tinh và công nghệ viễn thám	141
10.5. Cập nhật tài nguyên rừng, DLST vào trang web của Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.....	141
V. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ.....	141
1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững.....	141
2. Nguồn vốn đầu tư	146
2.1. Bố trí nguồn vốn đầu tư:	146
2.2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư.....	146
3. Phân khai kinh phí theo năm, giai đoạn thực hiện.....	147
VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	148
1. Giải pháp về công tác quản lý, bảo vệ, bảo tồn ĐDSH	148
2. Giải pháp về xây dựng và phát triển nguồn nhân lực.....	148
3. Giải pháp phối hợp với các bên liên quan.....	149
4. Giải pháp về khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường	150
5. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.....	150
6. Giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.....	151
7. Giải pháp về bảo tồn, phát huy di sản văn hóa	152
8. Giải pháp về hợp tác quốc tế.....	154
VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN.....	155
1. Hiệu quả về kinh tế	155
2. Hiệu quả về xã hội	155
3. Hiệu quả về môi trường	156
Chương 4	157
TỔ CHỨC THỰC HIỆN – GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ	157
I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ.....	157
1. Đối với Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng.....	157

2. Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	158
3. Đối với Sở Tài chính	158
4. Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện: Bồ Trách, Minh Hóa	158
II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT	158
1. Mục tiêu	158
2. Các chỉ tiêu theo dõi, đánh giá.....	159
2.1. Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng tự kiểm tra, giám sát	159
2.2. Kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước	159
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	159
1. Kết luận.....	159
2. Kiến nghị	160
PHẦN 2	162
PHỤ LỤC	162

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 01. Dân số và lao động các xã vùng đệm của VQG Phong Nha – Kẻ Bàng	23
Bảng 02. Thống kê diện tích canh tác bình quân của hộ gia đình thuộc các xã thuộc vùng đệm của VQG Phong Nha – Kẻ Bàng	24
Bảng 03. Thống kê thu nhập bình quân trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp.....	25
Bảng 04. Các đơn vị thuê môi trường rừng trong VQG Phong Nha – Kẻ Bàng.....	33
Bảng 05. Hiện trạng sử dụng đất Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	44
Bảng 06: Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp VQG Phong Nha - Kẻ Bàng	48
Bảng 07. Tổng trữ lượng bình quân theo các trạng thái rừng	50
Bảng 08. Thống kê các nhóm LSNG tại VQG Phong Nha – Kẻ Bàng.....	51
Bảng 09. Thống kê hiện trạng cơ sở vật chất của Ban quản lý VQG Phong Nha – Kẻ Bàng....	57
Bảng 10. Cơ sở hạ tầng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng	62
tại VQG Phong Nha – Kẻ Bàng	62
Bảng 11. Số lượng và dụng cụ, công cụ hỗ trợ, phương tiện đã mua sắm phục vụ bảo vệ rừng của VQG Phong Nha – Kẻ Bàng	62
Bảng 12: Các phân khu Vườn thực vật tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng	66
Bảng 13. Các chương trình bảo tồn ĐDSH triển khai tại VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, giai đoạn 2016-2020	67
Bảng 14. Các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện tại	68
VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, giai đoạn 2015-2020.....	68
Bảng 15. Thống kê lượng khách du lịch và doanh thu du lịch của.....	71
Bảng 16: Các đơn vị trong nước hợp tác với VQG Phong Nha – Kẻ Bàng.....	73
giai đoạn 2015-2020	73
Bảng 17: Các đơn vị quốc tế hợp tác với VQG Phong Nha – Kẻ Bàng.....	76
giai đoạn 2015-2020	76
Bảng 18: Số liệu cứu hộ từ năm 2015 đến năm 2020	88
Bảng 19. Tình hình vi phạm BV&PTR Ban quản lý.....	91
VQG Phong Nha – Kẻ Bàng từ 2015 - 2020.....	91
Bảng 20. Hiện trạng các phân khu chức năng của ban quản lý	95
Bảng 21. Tổng hợp các nguồn kinh phí hoạt động.....	103
Bảng 22. Tổng hợp các nguồn chi hoạt động	104
Bảng 23. Quy hoạch tổng thể diện tích VQG Phong Nha – Kẻ Bàng.....	107
giai đoạn 2021-2030	107
Bảng 24. Diện tích trồng mới và chăm sóc rừng trồng đặc dụng của	122
Bảng 25. Tóm tắt ý tưởng định hướng phát triển loại hình, sản phẩm du lịch	129
tại VQG Phong Nha – Kẻ Bàng.....	129
Bảng 26. Hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và DLST giai đoạn 2021-2030 của VQG Phong Nha – Kẻ Bàng	131
Bảng 27. Tổng hợp khái toán nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, giai đoạn 2021-2030	142
Bảng 28. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện Phương án QLRBV VQG Phong Nha – Kẻ Bàng giai đoạn 2021-2030	146
Bảng 29. Kinh phí theo năm, giai đoạn thực hiện	147

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1	BTTN	:	Bảo tồn thiên nhiên
2	BTTN – VH	:	Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa
3	BV&PTR	:	Bảo vệ và Phát triển rừng
4	BVR	:	Bảo vệ rừng
5	CITES	:	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
6	DA	:	Dự án
7	DLST	:	Du lịch sinh thái
8	DNTN	:	Doanh nghiệp tư nhân
9	DVMTR	:	Dịch vụ môi trường rừng
10	ĐDSH	:	Đa dạng sinh học
11	HCV	:	Khu rừng có giá trị bảo tồn cao
12	ILO	:	Tổ chức lao động quốc tế
13	IUCN	:	International Union for Conservation of Nature and Natural Resources. Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
14	PCCCR	:	Phòng cháy chữa cháy rừng
15	PH	:	Phòng hộ
16	PTNT	:	Phát triển nông thôn
17	QLBVR	:	Quản lý bảo vệ rừng
18	SĐVN	:	Sách đỏ Việt Nam
19	TNHHMTV	:	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
20	UBND	:	Ủy ban nhân dân
21	VQG	:	Vườn quốc gia

PHẦN 1

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (sau đây viết tắt là VQG) tiền thân là khu rừng đặc dụng Phong Nha được thành lập theo Quyết định số 194/CT ngày 09/8/1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Năm 1993, khu rừng đặc dụng Phong Nha được chuyển thành Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Phong Nha theo Quyết định số 964/QĐ-UB ngày 05/12/1993 của UBND tỉnh Quảng Bình với tổng diện tích 41.132 ha. Năm 2001, VQG Phong Nha - Kẻ Bàng được thành lập theo Quyết định số 189/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/12/2001, VQG có tổng diện tích là 85.754 ha. Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 05/7/2013 về việc điều chỉnh ranh giới VQG Phong Nha – Kẻ Bàng từ 85.754 ha lên tổng diện tích là 123.326 ha (tăng 30.570 ha), gồm 03 phân khu: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (100.296 ha); phân khu phục hồi sinh thái (19.619 ha); phân khu hành chính dịch vụ (3.411 ha). Vùng đệm VQG có diện tích 219.855,34 ha thuộc 13 xã, thị trấn (gồm các xã Dân Hóa, Hóa Sơn, Trung Hóa, Thượng Hóa, Trọng Hóa thuộc huyện Minh Hóa; các xã Tân Trạch, Thượng Trạch, Xuân Trạch, Phúc Trạch, Phú Định, Hưng Trạch và Sơn Trạch (nay là thị trấn Phong Nha) thuộc huyện Bố Trạch và xã Trường Sơn thuộc huyện Quảng Ninh). Đến năm 2018, UBND tỉnh Quảng Bình thực hiện điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng theo Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/2018, tổng diện tích VQG Phong Nha – Kẻ Bàng là 124.499,43 ha; trong đó đất rừng đặc dụng là 121.325,39 ha, đất rừng phòng hộ là 3.1523,80 ha và đất rừng sản xuất là 20,24 ha. *(Diện tích đất rừng đặc dụng giảm 1.173,4 ha so với Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 05/7/2013 là do phương pháp tính diện tích và bình sai, diện tích tính toán rừng theo Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/20 về điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng là diện tích thực).*

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình được xếp hạng là Di tích quốc gia đặc biệt năm 2009 theo Quyết định số 1272/QĐ-TTg ngày 12/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Đến năm 2015, tại kỳ họp lần thứ 39 tại Bonn, Cộng Hòa Liên Bang Đức, với sự nhất trí hoàn toàn của các quốc gia thành viên Ủy ban di sản thế giới (WHC), VQG Phong Nha - Kẻ Bàng đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) lần thứ hai ghi danh vào danh sách Di sản thế giới với 2 tiêu chí mới: (có giá trị nổi bật đại diện cho các tiến trình sinh thái trong sự tiến hóa và phát triển của các hệ sinh thái trên cạn (tiêu chí ix); sở hữu môi trường sống tự nhiên có ý nghĩa nhất đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) (tiêu chí x)).

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng được ví như một bảo tàng địa chất khổng lồ có giá